

TỔNG CÔNG TY CP XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

-----0380-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2011

Hà nội, ngày 12 tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		986.657.188.927	978.141.328.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	97.527.515.453	115.369.230.549
1. Tiền mặt	111		7.527.515.453	23.369.230.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	92.000.000.000
II. Các khoản phải thu	130		340.017.352.099	331.906.224.379
1. Phải thu của khách hàng	131		211.581.112.243	272.431.508.642
2. Trả trước cho người bán	132		55.604.467.827	33.965.211.649
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	72.831.772.029	25.509.504.088
III. Hàng tồn kho	140		534.377.457.636	524.677.863.213
1. Hàng tồn kho	141	V.04	534.377.457.636	524.677.863.213
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.734.863.739	6.188.010.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	695.646.389	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		7.190.739.497	2.138.438.360
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.848.477.853	4.049.571.669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		189.248.859.400	190.781.438.421
I. Tài sản cố định	220		95.379.966.954	96.077.942.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58.657.236.913	60.133.960.426
- Nguyên giá	222		82.173.057.387	82.096.047.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.515.820.474)	(21.962.086.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.498.707.976	10.529.674.141
- Nguyên giá	228		11.078.354.600	11.078.354.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(579.646.624)	(548.680.459)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26.224.022.065	25.414.307.648
II. Bất động sản đầu tư	240	V.12	20.180.928.101	20.226.095.797
- Nguyên giá	241		21.652.930.291	21.652.930.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.472.002.190)	(1.426.834.494)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69.010.592.802	69.010.592.802

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.000.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	57.581.765.000	57.581.765.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.571.172.198)	(1.571.172.198)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		4.677.371.543	5.466.807.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	4.677.371.543	5.466.807.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.175.906.048.327	1.168.922.766.591
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		960.944.916.844	943.119.108.751
I. Nợ ngắn hạn	310		677.555.636.333	658.965.872.997
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	146.018.701.965	105.127.345.327
2. Phải trả người bán	312		15.443.912.084	19.498.362.399
3. Người mua trả tiền trước	313		367.349.142.482	298.807.460.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.274.693.406	1.112.293.917
5. Phải trả người lao động	315		414.211.970	2.898.872.202
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.192.522.549	11.266.502.327
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	142.074.925.276	218.878.217.962
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(212.473.399)	1.376.817.919
II. Nợ dài hạn	330		283.389.280.511	284.153.235.754
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	261.268.689.861	261.298.689.861
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		627.651.391	627.651.391
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.672.550.219	4.798.105.462
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.820.389.040	17.428.789.040
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V21	214.961.131.483	225.803.657.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.632.788.300	55.632.788.300
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.405.541.000)	(4.405.541.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.161.367.432	48.161.367.432
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		1.801.855.027	1.941.855.027
6. Quỹ dự phòng tài chính	419		6.847.105.328	6.847.105.328
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.923.556.396	37.626.082.753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300+400)	500		1.175.906.048.327	1.168.922.766.591

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2011	31/12/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		249,04	248,98
6. Dự toán chi hoạt động		0	0

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phạm P. Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Trọng Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2011

Đơn vị tính: VND

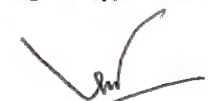
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	129.000.600.311	157.339.329.112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		129.000.600.311	157.339.329.112
4. Giá vốn hàng bán	11	V.26	113.409.753.544	145.515.551.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.590.846.767	11.823.777.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.27	2.193.663.229	1.689.543.623
7. Chi phí tài chính	22	V.28	4.037.653.055	1.472.280.207
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.037.653.055	1.472.280.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.29	6.917.296.203	6.647.937.835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6.829.560.738	5.393.102.808
11. Thu nhập khác	31	V.30	142.388.586	6.274.142.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		142.388.586	6.274.142.107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		6.971.949.324	11.667.244.915
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	1.765.684.831	1.414.723.365
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.206.264.493	10.252.521.550

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm P. Thảo






TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Trọng Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I Năm 2011

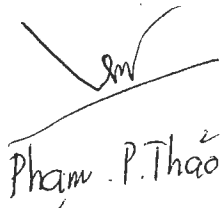
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202.751.056.741	235.073.435.094
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(26.257.146.907)	(20.868.054.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.404.982.501)	(5.611.766.903)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.042.153.205)	(1.472.280.207)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.089.895.059)	(2.152.245.518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150.773.558.784	76.591.275.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(260.299.147.488)	(199.182.997.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.431.290.365	82.377.366.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.135.838.725)	(871.025.977)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		970.496.640	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(25.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			483.838.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.165.342.085)	(75.387.187.910)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90.767.013.764	100.505.368.098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.875.657.126)	(87.465.360.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.891.356.638	13.040.008.029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17.842.695.082)	20.030.186.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.369.230.549	78.934.021.729
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		489.993	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	97.527.025.460	98.964.208.393

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm P. Thảo

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Trọng Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 2 – Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003086 ngày 24 tháng 10 năm 2003, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu xây dựng Vinaconex 2.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Đại lý;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

(doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng, hình thức kế toán áp dụng

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu

trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009 TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5-25
Máy móc và thiết bị	: 7-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3-06
Thiết bị văn phòng	: 3-10

4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 105,3 m2 số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 820,43 m² tại số 52 Lạc long Quân, Hà Nội không trích khấu hao.

5. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 30 đến 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.

- Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư này. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình, và chi phí thành lập chi nhánh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2-3 năm.

11. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

- Việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí trích trước trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:

+ Trường hợp 1: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc và hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp 2: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập căn cứ trên phần việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm.

- *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là cổ đông được xác nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

15. Ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá

phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	155.646.949	95.077.171
Tiền gửi ngân hàng	7.371.868.504	23.274.153.378
Cho vay ngắn hạn	90.000.000.000	92.000.000.000
Cộng	97.527.515.453	115.369.230.549

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các đối xây dựng	65.380.500.610	18.156.861.204
<u>Công ty CPXD số 11</u>	450.000.000	450.000.000
<u>Phí bảo lãnh các công trình</u>	99.380.573	56.300.001
<u>Công ty CP PCCC VC2</u>	5.598.494.650	5.970.494.650
<u>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</u>	1.092.777.722	725.319.444
<u>Phải thu khác</u>	210.618.474	150.528.789
Cộng	72.831.772.029	25.509.504.088

V04 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	69.965.100	22.125.100
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	534.307.492.536	524.655.738.113
Cộng giá gốc hàng tồn kho	534.377.457.636	524.677.863.213

(*) Thể hiện giá trị của các khối lượng xây dựng dở dang chưa được nghiệm thu tại ngày lập báo cáo

V05- Chi phí trả trước ngắn hạn	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí khác	695.646.389		-	695.646.389
Cộng	695.646.389	-	-	695.646.389

V08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	37.077.233.383	34.956.449.747	8.683.791.374	1.378.572.883	82.096.047.387
Mua trong kỳ		21.810.000		55.200.000	77.010.000
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	37.077.233.383	34.978.259.747	8.683.791.374	1.433.772.883	82.173.057.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.435.806.269	14.335.338.022	3.301.988.899	888.953.771	21.962.086.961
Khấu hao trong kỳ	281.460.993	897.620.437	309.246.968	65.405.115	1.553.733.513
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3.717.267.262	15.232.958.459	3.611.235.867	954.358.886	23.515.820.474
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	33.641.427.114	20.621.111.725	5.381.802.475	489.619.112	60.133.960.426
Số dư cuối kỳ	33.359.966.121	19.745.301.288	5.072.555.507	479.413.997	58.657.236.913

V10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11.078.354.600	-			11.078.354.600
Tăng khác	-	-			-
Số dư cuối kỳ	11.078.354.600	-			11.078.354.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	531.100.396		17.580.063	-	548.680.459
Khấu hao trong kỳ	26.417.199		4.548.966		30.966.165
Số dư cuối kỳ	557.517.595	-	22.129.029	-	579.646.624
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	10.547.254.204	-	(17.580.063)	-	10.529.674.141
Số dư cuối kỳ	10.520.837.005	-	(22.129.029)	-	10.498.707.976

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	26.224.022.065	25.414.307.648

V12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	21.652.930.291		-	21.652.930.291
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.426.834.494	45.167.696	-	1.472.002.190
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	20.226.095.797	(45.167.696)	-	20.180.928.101

V13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	57.581.765.000	57.581.765.000
Cộng	57.581.765.000	57.581.765.000

V15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	127.555.506.298	83.551.648.160
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	18.463.195.667	21.575.697.167
Cộng	146.018.701.965	105.127.345.327

V16- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Thuế GTGT		
b. Thuế TNDN	1.274.693.406	1.112.293.917
Cộng	1.274.693.406	1.112.293.917

<i>V17- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước khác	5.192.522.549	11.266.502.327
Cộng	5.192.522.549	11.266.502.327

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>V18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	162.591.914	238.765.914
- Bảo hiểm xã hội	419.887.575	24.296.866
- Phải trả về cổ phần hoá	14.000.000	14.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.478.445.582	218.601.155.182
Cộng	142.074.925.071	218.878.217.962

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>V20- Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>Ngân hàng CTVN CN Nam Thăng Long</i>	<i>22.270.811.061</i>	<i>22.270.811.061</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>1.504.020.000</i>	<i>1.504.020.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội</i>	<i>236.923.858.800</i>	<i>236.923.858.800</i>
<i>Vay cá nhân</i>	<i>570.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
Cộng	261.268.689.861	261.298.689.861

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>V25- Doanh thu</i>	<i>Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011</i>	<i>Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010</i>
- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà		-
- Doanh thu hoạt động bán bê tông		(175.041.000)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		772.899.347
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	129.000.600.311	156.741.470.765
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	129.000.600.311	156.741.470.765
Cộng	129.000.600.311	157.339.329.112

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>V26- Giá vốn hàng bán</i>	<i>Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011</i>	<i>Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010</i>
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà		-
- Giá vốn hoạt động bán bê tông		(167.164.155)
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		1.078.962.355
- Giá vốn hoạt động xây lắp	113.409.753.544	144.603.753.685
Cộng	113.409.753.544	145.515.551.885

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V27- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.193.663.229	1.310.085.623
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		379.458.000
- Lãi bán chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	2.193.663.229	1.689.543.623

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V28- Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
- Lãi tiền vay	4.037.653.055	1.472.280.207
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,		
Cộng	4.037.653.055	1.472.280.207

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V29- Chi phí quản lý	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
- Chi phí nhân viên	3.901.450.954	3.852.311.027
- Chi phí nguyên vật liệu		-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	318.012.895	94.037.902
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.026.528	900.519.480
- Thuế, phí và lệ phí	102.223.498	35.484.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
- Chi phí bằng tiền khác	1.593.582.328	1.765.585.153
Cộng	6.917.296.203	6.647.937.835

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V30- Thu nhập khác	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập công nợ không đối tượng		1.293
- Thu nhập khác	142.388.586	6.274.140.814
Cộng	142.388.586	6.274.142.107

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V31- Chi phí khác	Từ 1/1/2011 đến 31/03/2011	Từ 1/1/2010 đến 31/03/2010
- GTCL của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí khác		
Cộng	-	-

V21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	78.347.170.000	52.641.166.000	(4.403.862.200)	34.179.211.406	1.635.328.825	5.737.283.598	41.800.155.041	209.936.452.670
- Tăng vốn trong năm trước	1.652.830.000	2.991.622.300		13.982.156.026	1.527.245.042		-	20.153.853.368
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	1.109.821.730	39.794.929.964	40.904.751.694
- Giảm khác	-	-	(1.678.800)		(1.220.718.840)	-	(43.969.002.252)	(45.191.399.892)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	55.632.788.300	(4.405.541.000)	48.161.367.432	1.941.855.027	6.847.105.328	37.626.082.753	225.803.657.840
- Tăng vốn trong kỳ							5.206.264.493	5.206.264.493
- Lãi/(lỗ) trong kỳ								0
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong kỳ								0
- Giảm khác					(140.000.000)		(15.908.790.850)	(16.048.790.850)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	55.632.788.300	(4.405.541.000)	48.161.367.432	1.801.855.027	6.847.105.328	26.923.556.396	214.961.131.483

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	40.780.420.000	40.780.420.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.219.580.000	39.219.580.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	50,98%	50,98%
- Theo giấy phép	50,98%	50,98%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 135.496 135.496

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.347.170.000	78.347.170.000
+ Vốn góp đầu năm	1.652.830.000	1.652.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	13.858.597.800	13.858.597.800
- Cổ tức đã chia	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	13.858.597.800	13.858.597.800
+ từ lợi nhuận kỳ trước	13.858.597.800	13.858.597.800
- Cổ tức đã chia bằng tiền	13.858.597.800	13.858.597.800

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	18%	18%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
đ- Cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.496	135.496
+ Cổ phiếu phổ thông	135.496	135.496
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.864.504	7.864.504
+ Cổ phiếu phổ thông	7.864.504	7.864.504

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu


Phan P. Thao

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Trọng Quỳnh